TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DẦU TIẾNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 16/2023/DS-ST Ngày: 29-3-2023 V/v "V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng bảo lãnh"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Hữu Bình;

2. Ông Hồ Đắc Minh.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Yến– Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 529/2022/TLST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng bảo lãnh" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2023/QĐXXST-DS ngày 22/02/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng Đ, sinh năm 1983; HKTT: Ấp C, xã L, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Vũ Anh T, sinh năm 1977; địa chỉ: Huyện P, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 06/12/2022).

2. *Bị đơn*:

2.1. Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1985; HKTT: Ấp Đ, xã A, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

2.2. Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1995; HKTT: Phường X, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 12/12/2022, quá trình tố tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đ, đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Vũ Anh T trình bày:***

Ngày 26/02/2021, ông N có dẫn bà H đến gặp ông Đđể hỏi vay số tiền 320.000.000 đồng. Do ông Đkhông biết bà Hnên không đồng ý cho vay. Tuy nhiên, ông N trình bày bà Hlà người quen nên ông N sẽ đứng ra bảo lãnh số tiền vay trên cho bà H. Do có sự bảo lãnh của người thứ ba nên ông Đđồng ý cho bà H vay 320.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay thế chấp tài sản ngày 26/02/2021.

Hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 26/02/2021, lãi suất là 2%/tháng. Bà Hcó trả lãi được tháng đầu tiên là 640.000 đồng, sau đó không trả lãi nữa. Hết thời hạn vay, bà H không thanh toán nợ, ông N cũng không có trách nhiệm với khoản vay đã bảo lãnh cho bà H nên ông Đkhởi kiện yêu cầu ông N và bà H thanh toán tiền gốc 320.000.000 đồng và tiền lãi 7.040.000 đồng.

Tại biên bản làm việc ngày 28/3/2022, đại diện nguyên đơn trình bày khi ông Đ làm đơn khởi kiện có đánh máy nhầm số tiền lãi yêu cầu. Thực tế số tiền lãi trong hạn và quá hạn phải là 70.400.000 đồng nhưng ông Đ ghi nhầm là 7.040.000 đồng. Tại buổi làm việc trên, đại diện cho ông Đ thống nhất chỉ yêu cầu bà H và ông N thanh toán số tiền lãi tượng trưng là 7.040.000 đồng. Sau khi khấu trừ số lãi bà H đã đóng 640.000 đồng, còn lại là 6.400.000 đồng.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Đơn khởi kiện 12/12/2022; bản tự khai ngày 12/12/2022; Hợp đồng cho vay thế chấp tài sản ngày 26/02/2021.

**** Theo biên bản lấy lời khai ngày 29/12/2022, quá trình tố tụng giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông N trình bày:***

Ông N và bà H là chỗ quên biết lâu năm. Ngày 26/02/2021, ông N có ký cam kết bảo lãnh cho cho bà H vay 320.000.000 đồng của ông Đtheo Hợp đồng cho vay thế chấp tài sản ngày 26/02/2021. Mặc dù trong hợp đồng không thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất nhưng theo thỏa thuận miệng của các bên thì lãi suất là 5%/tháng, còn thời hạn vay thì không rõ. Chữ ký "H" và chữ viết họ tên Nguyễn Thị Thanh H mục "Bên vay" theo Hợp đồng cho vay thế chấp tài sản ngày 26/02/2021 là của bà Nguyễn Thị Thanh H. Chữ ký "N" và chữ viết họ tên Nguyễn Hữu N ở mục "Người bảo lãnh" theo Hợp đồng cho vay thế chấp tài sản ngày 26/02/2021 là chữ ký của ông N. Ông N thừa nhận có ký bảo lãnh cho bà H vay số tiền 320.000.000 đồng của ông Đ.

Tuy nhiên, bà H vay tiền của ông Đ để sử dụng cá nhân, ông N không sử dụng nên đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ thì ông N không đồng ý liên đới cùng bà H trả nợ.

Chứng cứ bị đơn cung cấp: Biên bản lấy lời khai ngày 29/12/2022.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H được Tòa án niêm yết, triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên không thu thập được ý kiến bà H.

* ***Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng có ý kiến:***

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt không có lý do nhưng đã được Tòa án niêm yết, triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử cho phiên tòa được tiếp tục để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng bảo lãnh". Về thủ tục tố tụng, không kiến nghị bổ sung hay đề nghị khắc phục. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, đại diện nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Bị đơn ông N có hộ khẩu thường tại ấp Đ, xã A, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. Bị đơn bà Hcó hộ khẩu tại số Phường x, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn có quyền lựa chọn Tòa án nơi bị đơn ông N hoặc bà H cư trú. Ông Đ lựa chọn Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng là nơi bị đơn ông N cư trú nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng. Nguyên đơn không chỉ khởi kiện người bảo lãnh mà còn khởi kiện cả người vay nên quan hệ pháp luật tranh chấp là "Hợp đồng vay tài sản và hợp đồng bảo lãnh" theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông Đ yêu cầu ông N và bà H thanh toán tiền gốc 320.000.000 đồng và một khoản tiền lãi trong hạn là 6.400.000 đồng. Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, ông Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông N không đồng ý thanh toán, bị đơn bà H vắng mặt

không có lý do nên không thu thập được ý kiến. Xem xét chứng cứ nguyên đơn cung cấp thấy rằng:

[3.1] Về quan hệ hợp đồng vay tài sản: Ông Đ cung cấp chứng cứ là Hợp đồng cho vay thế chấp tài sản ngày 26/02/2021 có chữ ký xác nhận nợ của bà H. Theo giấy vay tiền thì bà H có mượn của ông Đ số tiền là 320.000.000 đồng. Chứng cứ do ông Đ cung cấp là bản chính. Bà H đã được Tòa án cấp, tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng và các tài liệu chứng cứ có liên quan nhưng không tham gia suốt quá trình tố tụng, cũng không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã cấp, tống đạt. Lời khai và các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp phù hợp với lời khai của bị đơn ông N. Do đó có căn cứ xác định ông Đ khởi kiện yêu cầu bà H thanh toán số tiền 320.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh là có cơ sở chấp nhận

[3.2] Về quan hệ hợp đồng bảo lãnh: Bị đơn ông N thừa nhận có ký bảo lãnh cho bà H vay số tiền 320.000.000 đồng của ông Đông. Chữ ký "H" và chữ viết họ tên Nguyễn Thị Thanh H ở mục "Bên vay" theo Hợp đồng cho vay thế chấp tài sản ngày 26/02/2021 là của bà Nguyễn Thị Thanh H. Chữ ký "N" và chữ viết họ tên Nguyễn Hữu N ở mục "Người bảo lãnh" theo Hợp đồng cho vay thế chấp tài sản ngày 26/02/2021 là chữ ký của ông N. Điều này phù hợp với lời trình bày của ông Đ, là tình tiết, sự kiện được các bên đương sự thừa nhận nên là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà H và ông Đ không quen biết nhau, qua sự giới thiệu của ông N nên ông Đ mới cho bà H vay tiền với điều kiện có sự bảo lãnh của ông N. Việc ông N đứng ra bảo lãnh cho bà Hlà hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Do đó ông N phải thực hiện nghĩa vụ của bên bảo lãnh khi bên được bảo lãnh (bà H) không thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận bảo lãnh (ông Đ) theo quy định của pháp luật.

[4] Theo Hợp đồng cho vay thế chấp tài sản ngày 26/02/2021, ông Đcung cấp thể hiện số tiền cho vay là 320.000.000 đồng, hai bên không thỏa thuậ n về lãi suất nhưng nguyên đơn và bị đơn ông N đều thừa nhận có thỏa thuận lãi suất bằng miệng. Nguyên đơn cho rằng vay với lãi suất 2%/tháng còn bị đơn ông N cho rằng vay với lãi suất 5%/tháng. Các bên đương sự không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu lãi suất 0,8%/tháng từ tháng 3/2021 đến tháng 12/2022 là phù hợp với quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự. Quá trình tố tụng, bên nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi 7.040.000 đồng - 640.000 đồng bà H đóng trước đây, còn lại là 6.400.000 đồng. Tổng số tiền ông Đ yêu cầu bị đơn thanh toán là 326.400.000 đồng. Việc ông Đ yêu cầu tính lãi trong hạn thấp hơn thực tế là sự tự nguyện của ông Đnên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Đối với ý kiến của ông N cho rằng ông không sử dụng số tiền vay 320.000.000 đồng nên không có trách nhiệm trả nợ. Như đã phân tích ở trên, ông N là người ký xác nhận với tư cách người bảo lãnh khoản vay cho bà H. Do

đó, ông N phải có trách nhiệm đối với khoản nợ của bà H mà ông nhận bảo lãnh. Từ những lý do trên, yêu cầu của ông N không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Theo lời trình bày của bị đơn ông N thì bà H có trả lãi nhiều tháng cho ông Đ nhưng không biết bao nhiêu. Ông N cũng không có chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[7] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng có ý kiến về phần các thủ tục tố tụng, diễn biến tại phiên tòa và nội dung giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật.

[8] Về án phí: Bà Hphải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 335, 366, 339, 342, 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng bảo lãnh của ông Nguyễn Hoàng Đ đối với ông Nguyễn Hữu N và bà Nguyễn Thị Thanh H.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Hoàng Đ số tiền 326.400.000 đồng (ba trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm ngàn đồng), bao gồm: 320.000.000 đồng (ba trăm hai mươi triệu đồng) tiền gốc và 6.400.000 đồng (sáu triệu bốn trăm ngàn đồng) tiền lãi theo Hợp đồng cho vay thế chấp tài sản ngày 26/02/2021.

Trong trường hợp bà Nguyễn Thị Thanh H không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Hoàng Đ thì ông Nguyễn Hữu N có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hoàng Đ đối với số tiền bà Nguyễn Thị Thanh H có nghĩa vụ thanh toán.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu số tiền 16.320.000 đồng (mười sáu triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng).

3.2. Hoàn trả cho ông Nguyễn Hoàng Đ số tiền 8.176.000 đồng (tám triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0111230 ngày 13/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tuấn Nam

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lệ Mỹ **Nguyễn Thị Kim Phi** **Nguyễn Tuấn Nam**